

Số: **08** /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh (lần 4) Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 3) Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;

Căn cứ Thông báo số 1442-TB/TU ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Ban Thường vụ Thành ủy về xin chủ trương trình Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;

Xét Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân

dân thành phố về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 18/BC-KTNS ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh (lần 4) Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022

1. Điều chỉnh giảm tổng nguồn Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022 từ 20.397.093 triệu đồng xuống 13.981.377 triệu đồng (giảm 6.415.716 triệu đồng).

a) Điều chỉnh giảm nguồn thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển: 28.289 triệu đồng.

b) Điều chỉnh giảm nguồn thu tiền sử dụng đất: 3.676.927 triệu đồng.

c) Điều chỉnh giảm nguồn vốn vay (trái phiếu chính quyền địa phương):
2.710.500 triệu đồng.

2. Điều chỉnh giảm vốn Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022 cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án: 6.415.716 triệu đồng.

a) Điều chỉnh giảm vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách các quận huyện: 32.610 triệu đồng.

b) Điều chỉnh giảm vốn Chương trình Xây dựng các công viên, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn các quận: 83.986 triệu đồng.

c) Điều chỉnh giảm vốn xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu:
121.708 triệu đồng.

d) Điều chỉnh giảm vốn hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng:
71.340 triệu đồng.

đ) Điều chỉnh giảm vốn các dự án đầu tư công của thành phố:
6.106.072 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định pháp luật khác có liên quan; chịu trách nhiệm về hồ sơ, tính chính xác số liệu của các dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XVI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ QH, Chính phủ;
- VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: KHĐT, TC, TP;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH HP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các Ban của HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP khoá XVI;
- Các VP: TU, ĐDBQH và HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- KBNN TP;
- TTQU, TTHU các quận, huyện;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện;
- Công báo HP, Cổng TTĐT TP;
- Báo HP, Đài PTTH HP;
- Các CV VP ĐDBQH và HĐND TP;
- Lưu: VT, HSKH.



Phạm Văn Lập

PHỤ LỤC I: TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số **08** /NQ-HĐND ngày **18** tháng 4 năm 2023
của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung	Năm 2022		
		Đã giao tại các Nghị quyết: số 66/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 02/NQ- HĐND ngày 12/4/2022; số 21/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 và số 50/NQ- HĐND ngày 19/10/2022	Điều chỉnh kỳ này	Số vốn cắt giảm năm 2022
1	2	3	4	5 = 3-4
A	TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG	20.397.093	13.981.377	6.415.716
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.288.152	1.288.152	0
1	Vốn trong nước	1.108.990	1.108.990	0
2	Vốn nước ngoài	179.162	179.162	0
II	NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	19.108.941	12.693.225	6.415.716
1	Nguồn vốn đầu tư công cân đối trong năm kế hoạch (bao gồm cả nguồn vốn vay)	16.815.538	10.399.822	6.415.716
-	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	4.703.538	4.675.249	28.289
+	Trong đó: Nguồn thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển	1.170.000	1.141.711	28.289
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	9.350.000	5.673.073	3.676.927
-	Nguồn xổ số kiến thiết	39.000	39.000	0
-	Vốn vay, bao gồm:	2.723.000	12.500	2.710.500
+	Trái phiếu chính quyền địa phương	2.710.500	0	2.710.500
+	Vay lại ODA	12.500	12.500	0
2	Nguồn vượt thu ngân sách thành phố năm 2021	551.403	551.403	0
3	Bổ sung nguồn đầu tư công từ số thường vượt dự toán thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương và đầu tư trở lại theo cơ chế đặc thù năm 2021	1.742.000	1.742.000	0

PHỤ LỤC II: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số **08** /NQ-HĐND ngày **18** tháng 4 năm 2023
của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung	Năm 2022			Ghi chú
		Đã giao tại các Nghị quyết: số 66/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 02/NQ-HĐND ngày 12/4/2022; số 21/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 và số 50/NQ-HĐND ngày 19/10/2022	Điều chỉnh kỳ này	Số vốn cắt giảm năm 2022	
1	2	3	4	5 = 3-4	6
	TỔNG SỐ	20.397.093	13.981.377	6.415.716	
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.288.152	1.288.152	0	
1	Vốn trong nước	1.108.990	1.108.990	0	
2	Vốn nước ngoài	179.162	179.162	0	
II	NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG CỦA THÀNH PHỐ	19.108.941	12.693.225	6.415.716	
1	Ghi thu ghi chi tiền đất	1.500.000	1.500.000	0	
2	Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách các quận huyện và chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất của các quận, huyện	3.691.378	3.658.767	32.610	
2.1	Bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện	2.418.091	2.385.480	32.610	Phụ lục III
2.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền đất của các quận, huyện	1.213.287	1.213.287	0	
2.3	Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố	60.000	60.000	0	Phụ lục III
-	Huyện Vĩnh Bảo	30.000	30.000	0	
-	Quận Hồng Bàng	30.000	30.000	0	
3	Chương trình Xây dựng các công viên, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn các quận	105.000	21.014	83.986	
4	Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu	2.971.199	2.849.491	121.708	Phụ lục III
5	Công tác quy hoạch	30.000	30.000	0	
6	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	99.240	27.900	71.340	
7	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	10.000	10.000	0	
-	Quỹ hỗ trợ nông dân trực thuộc Hội Nông dân thành phố Hải Phòng	5.000	5.000	0	
-	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển thành phố Hải Phòng thuộc Hội liên hiệp Phụ nữ thành phố Hải Phòng	5.000	5.000	0	
8	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn thực hiện các dự án và chuẩn bị đầu tư cho các dự án của thành phố	10.702.125	4.596.052	6.106.072	
8.1	Vay lại ODA	12.500.000	12.500.000	0	
8.2	Các dự án khác	10.689.624	4.583.552	6.106.072	Phụ lục III

**PHỤ LỤC III: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Nghị quyết số **08** /NQ-HĐND ngày **18** tháng 4 năm 2023
của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên chủ đầu tư/dự án	Kế hoạch vốn năm 2022		
		Đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Số vốn cắt giảm năm 2022
1	2	3	4	5=3-4
	TỔNG SỐ	17.608.942.294.175	11.193.226.323.762	6.415.715.970.413
I	Vốn ngân sách thành phố	10.742.124.294.175	4.636.052.086.365	6.106.072.207.810
I.1	Dự án thành phố	10.719.624.294.175	4.613.552.086.365	6.106.072.207.810
1	Ban QLDA phát triển đô thị và ĐTXD công trình dân dụng	2.286.004.860.000	931.706.136.412	1.354.298.723.588
1.1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm	668.185.840.000	93.826.060.000	574.359.780.000
1.2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Bắc Sông Cẩm	96.860.000.000	0	96.860.000.000
1.3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ Khu 47 Lê Lai, phường Máy Chai; Khu 311 Đà Nẵng, phường Cầu Tre và U1, U2, U3 Lê Lợi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	17.624.000.000	17.624.000.000	0
1.4	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 10 đoạn từ cầu Đá Bạc đến cầu Kiền	882.312.860.000	482.312.860.000	400.000.000.000
1.5	Xây dựng Nhà học thí nghiệm, học tiếng, học bộ môn Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú	6.500.000.000	5.200.000.000	1.300.000.000
1.6	Xây dựng, sửa chữa Trường THPT Ngô Quyền	2.600.000.000	2.600.000.000	0
1.7	Xây dựng Hội trường xét xử thân thiện, phòng làm việc của thẩm phán và thư ký Tòa Gia đình và người chưa thành niên, Trung tâm lưu trữ hồ sơ Tòa án nhân dân thành phố	1.300.000.000	884.600.000	415.400.000
1.8	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền (giai đoạn 1)	212.825.300.000	125.430.556.682	87.394.743.318
1.9	Dự án đầu tư GPMB Tòa án nhân dân quận Kiến An giai đoạn II, làm sân, đường vào, cổng, tường rào	9.000.000.000	0	9.000.000.000
1.10	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải, hệ thống tín hiệu giao thông và công viên ven sông từ đường ven sông Cẩm đến đê tả sông Cẩm	110.000.000.000	0	110.000.000.000
1.11	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hải Phòng	38.800.000.000	38.800.000.000	0
1.12	Xây dựng công trình Trung tâm chính trị - Hành chính thành phố, hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc Sông Cẩm	66.000.000.000	40.000.000.000	26.000.000.000
1.13	Xây dựng Trung tâm hội nghị - Biểu diễn thành phố và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc Sông Cẩm	59.400.000.000	35.000.000.000	24.400.000.000

STT	Tên chủ đầu tư/dự án	Kế hoạch vốn năm 2022		
		Đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Số vốn cắt giảm năm 2022
1	2	3	4	5=3-4
1.14	Xây dựng bệnh viện đa khoa Hải Phòng (giai đoạn I)	80.580.700.000	80.580.700.000	0
1.15	Nhà điều trị 5 tầng bệnh viện Lao và Phổi	5.641.160.000	5.641.160.000	0
1.16	Dự án các công trình hệ thống xử lý chất thải 10 bệnh viện đa khoa thuộc Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện do Ngân hàng thế giới tài trợ	175.000.000	175.000.000	0
1.17	Dự án Khu huấn luyện đua thuyền HP - Giai đoạn I (220050072)	500.000.000	500.000.000	0
1.18	Dự án đầu tư xây dựng nhà điều trị bệnh nhân 07 tầng tại Bệnh viện Kiến An	26.152.699.000	1.583.898.730	24.568.800.270
1.19	Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn thành phố	147.301.000	147.301.000	0
1.20	Dự án đầu tư xây dựng các công trình kiến trúc Khu đô thị mới Bắc Sông Cấm	950.000.000	950.000.000	0
1.21	Chương trình đầu tư xây dựng các công viên, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn các quận giai đoạn 2021-2025	450.000.000	450.000.000	0
2	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	2.765.738.582.000	1.439.477.077.023	1.326.261.504.977
2.1	Xây dựng tuyến đường Đông Khê 2 - giai đoạn I, quận Ngô Quyền đoạn từ ngã tư Nguyễn Bình Khiêm - Văn Cao đến đường Lê Lợi	159.517.940.200	36.500.000.097	123.017.940.103
2.2	Xây dựng tuyến đường nối từ nút giao Nam cầu Bính đến Ngã 4 đường Tôn Đức Thắng - Máng Nước - Quốc lộ 5	18.230.000.000	0	18.230.000.000
2.3	Xây dựng Cầu Rào I	455.000.000.000	444.987.540.475	10.012.459.525
2.4	Xây dựng đường nối từ cầu Lạng Am, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo đến đường bộ ven biển	668.800.000.000	273.548.567.272	395.251.432.728
2.5	Cải tạo, nâng cấp đường 356, đoạn từ Ngã ba Áng Sỏi đến tổ dân phố số 2 thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải	18.862.059.800	482.059.800	18.380.000.000
2.6	Cải tạo, nâng cấp đường 356 (đoạn từ ngã ba Hiền Hào đến ngã ba Áng Sỏi, huyện Cát Hải)	27.093.000.000	19.043.202.000	8.049.798.000
2.7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Đoàn Lập - Cầu Đẳng - Quốc lộ 37	13.000.000.000	8.991.041.616	4.008.958.384
2.8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường liên phường với tuyến đường trong khu công nghiệp Nam Trảng Cát, quận Hải An	120.000.000.000	65.288.313.873	54.711.686.127
2.9	Xây dựng nút giao Nam Cầu Bính	35.000.000.000	35.000.000.000	0
2.10	Dự án phát triển giao thông đô thị thành phố Hải Phòng sử dụng vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới	313.942.762.000	313.942.762.000	0
2.11	Dự án đầu tư xây dựng các khu tái định cư phục vụ GPMB dự án phát triển giao thông đô thị Hải Phòng	80.483.820.000	80.483.820.000	0

STT	Tên chủ đầu tư/dự án	Kế hoạch vốn năm 2022		
		Đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Số vốn cắt giảm năm 2022
1	2	3	4	5=3-4
2.12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Đoàn Lập - cầu Hàn - quốc lộ 37	55.000.000.000	40.863.752.990	14.136.247.010
2.13	Cải tạo, nâng cấp đường 362 huyện An Lão (đoạn từ ngã ba Quán Chùng Km18+500 đến ngã tư Kênh Km27+600)	5.184.000.000	5.184.000.000	0
2.14	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng tuyến đường bộ ven biển qua địa bàn thành phố Hải Phòng từ ĐT,353 đến cầu Thái Bình (Km0-Km19+645)	150.000.000.000	0	150.000.000.000
2.15	Dự án đầu tư xây dựng Cầu Dinh	18.000.000.000	18.000.000.000	0
2.16	Đầu tư chỉnh trang đô thị (xây dựng hạ tầng kỹ thuật) tại khu đất số 4 Trần Phú, quận Ngô Quyền và phục vụ đấu giá đất	4.414.000.000	0	4.414.000.000
2.17	Dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến đường cầu Rào II - nút giao thông đường Nguyễn Văn Linh	10.000.000.000	10.000.000.000	0
2.18	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường xuyên đảo Cát Hải - Cát Bà (đoạn Cái Viềng - Mốc Trắng)	65.268.000.000	35.267.993.000	30.000.007.000
2.19	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 2, đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện	8.913.000.000	1.174.023.900	7.738.976.100
2.20	Dự án đầu tư xây dựng cầu Lại Xuân và cải tạo, mở rộng đường tỉnh 352	193.175.000.000	6.000.000.000	187.175.000.000
2.21	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt sông Hóa và đoạn tuyến qua Hải Phòng của tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi Cầu Ngành	1.063.000.000	66.000.000	997.000.000
2.22	Dự án đầu tư xây dựng nút giao ngã tư đường Tôn Đức Thắng - Máng Nước - Quốc lộ 5	303.351.000.000	3.213.000.000	300.138.000.000
2.23	Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận	2.000.000.000	2.000.000.000	0
2.24	Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ GPMB Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận	241.000.000	241.000.000	0
2.25	Dự án đầu tư cải tạo tuyến đường từ cầu Lạng Am đến cầu Nhân mục huyện Vĩnh Bảo	25.000.000.000	25.000.000.000	0
2.26	Dự án đầu tư xây dựng cầu Quang Thanh	14.200.000.000	14.200.000.000	0
3	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	130.566.371.000	34.191.724.506	96.374.646.494
3.1	Xây dựng hồ chứa và công trình thủy lợi cung cấp nước ngọt tại xã Trân Châu, đảo Cát Bà, huyện Cát Hải	6.454.371.000	6.454.371.000	0
3.2	Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	5.000.000.000	2.678.779.506	2.321.220.494
3.3	Phục hồi và phát triển rừng ven biển tại quần đảo Cát Bà thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016 -2020	5.000.000.000	0	5.000.000.000

STT	Tên chủ đầu tư/dự án	Kế hoạch vốn năm 2022		
		Đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Số vốn cắt giảm năm 2022
1	2	3	4	5=3-4
3.4	Tu bổ, nâng cấp đê điều xung yếu năm 2021 thành phố Hải Phòng	11.000.000.000	9.908.684.000	1.091.316.000
3.5	Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Kênh Hòn Ngọc, huyện Thủy Nguyên (220070009)	6.337.000.000	6.337.000.000	0
3.6	7672193 - Dự án đầu tư xây dựng cống Rộc tại K7+748 đê biển III, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng (Tên dự án cũ: Dự án ĐTXD Củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển III đoạn từ K4+500 đến K6+881 và đoạn từ K10+957 đến K16+500 huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng)	4.300.000.000	4.300.000.000	0
3.7	Xây dựng tuyến đê mới thay thế tuyến đê Hữu Lạch Tray đoạn từ Km14+350 đến Km16+100, huyện An Lão	53.475.000.000	2.123.460.000	51.351.540.000
3.8	Dự án Kiên cố hoá và điều chỉnh cục bộ đê tả Lạch Tray từ cầu An Đồng đến Cầu Rào	5.800.000.000	0	5.800.000.000
3.9	Dự án củng cố, bảo vệ và nâng cấp tuyến đê biển I, đoạn từ K0+000-K11+500 và K17+000-K17+591	7.500.000.000	220.000	7.499.780.000
3.10	7942395. Dự án đầu tư xây dựng công trình bổ sung, cải thiện chất lượng nguồn nước sông Rế	25.700.000.000	2.389.210.000	23.310.790.000
4	BQLDA ĐTXD hạ tầng đô thị và KKT, KCN	462.965.430.675	75.732.871.826	387.232.558.849
4.1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	250.000.000.000	0	250.000.000.000
4.2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường gom Khu công nghiệp Tràng Duệ	5.500.000.000	5.500.000.000	0
4.3	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Tân Liên, giai đoạn II	54.382.430.675	54.382.430.675	0
4.4	Báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Tân Liên	5.844.000.000	3.299.895.000	2.544.105.000
4.5	XD cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng mở rộng	7.202.000.000	3.883.713.000	3.318.287.000
4.6	Dự án đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Công nghiệp Hải Phòng (giai đoạn I)	106.000.000.000	4.431.110.151	101.568.889.849
4.7	Dự án Trung tâm điều khiển tích hợp dữ liệu quan trắc môi trường và lắp đặt các trạm quan trắc môi trường tự động giai đoạn I	31.280.000.000	1.478.723.000	29.801.277.000
4.8	Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng nâng cao năng lực cơ sở trợ giúp xã hội thành phố Hải Phòng	1.957.000.000	1.957.000.000	0
4.9	Dự án đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống lan can bảo vệ dọc tuyến đường bờ thoát nước và hồ điều hòa trên địa bàn các quận trung tâm thành phố	800.000.000	800.000.000	0
5	UBND quận Hải An	154.900.000.000	89.289.023.270	65.610.976.730
5.1	Đường bao Đông Nam quận Hải An đoạn từ khu vực chân Cầu Rào đến vị trí giao với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	50.000.000.000	0	50.000.000.000

STT	Tên chủ đầu tư/dự án	Kế hoạch vốn năm 2022		
		Đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Số vốn cắt giảm năm 2022
1	2	3	4	5=3-4
5.2	Cải tạo, nâng cấp đường Ngô Gia Tự (đoạn từ cổng Sân bay cũ đến đường liên phường) quận Hải An	50.700.000.000	44.394.023.270	6.305.976.730
5.3	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư khu đất 9,2 ha phường Thành Tô, quận Hải An	45.200.000.000	35.895.000.000	9.305.000.000
5.4	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục đô thị nối đường liên phường với đường 356 (giai đoạn II tuyến đường liên phường) quận Hải An	9.000.000.000	9.000.000.000	0
6	UBND quận Ngô Quyền	175.156.000.000	103.175.797.197	71.980.202.803
6.1	Xây dựng khu tái định cư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2 tại phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền	105.500.000.000	45.035.660.774	60.464.339.226
6.2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất tái định cư dự án đầu tư xây dựng đường Đông Khê 2 tại phường Đông Khê, quận Ngô Quyền	20.456.000.000	16.940.136.423	3.515.863.577
6.3	Xây dựng Trung tâm Hành chính - Chính trị quận Ngô Quyền	48.000.000.000	40.000.000.000	8.000.000.000
6.4	Dự án xây dựng Khu tái định cư và chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 266 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	1.200.000.000	1.200.000.000	0
7	UBND huyện Thủy Nguyên	1.166.937.000.000	385.285.276.167	781.651.723.833
7.1	Cải tạo nâng cấp đường 359 từ cầu Bính đến xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên	176.675.260.000	129.129.050.000	47.546.210.000
7.2	Cải tạo nâng cấp đường 359 đoạn từ xã Thủy Triều đến đường trục giao thông Khu đô thị và công nghiệp bến Rừng, huyện Thủy Nguyên	182.962.259.875	10.462.259.875	172.500.000.000
7.3	Cải tạo đường thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	47.140.690.000	2.000	47.140.688.000
7.4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Máng nước từ chân cầu Bính nối với đường 359 tại thị trấn Núi Đèo huyện Thủy Nguyên	760.158.790.125	245.693.964.292	514.464.825.833
8	UBND quận Đồ Sơn	471.000.000.000	127.410.430.250	343.589.569.750
8.1	Xây dựng tuyến đường từ đường bộ ven biển (Km1+00) đến Ngã Ba Vạn Bún (đường Lý Thái Tổ), quận Đồ Sơn	470.000.000.000	126.410.430.250	343.589.569.750
8.2	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hợp Đức, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn	500.000.000	500.000.000	0
8.3	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thượng Đức, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn	500.000.000	500.000.000	0
9	UBND huyện Kiến Thụy	589.400.000.000	212.000.404.310	377.399.595.690
9.1	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 354 qua Khu công nghiệp Kiến Thụy đến đường bộ ven biển tại xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy	350.000.000.000	146.000.000.000	204.000.000.000
9.2	Xây dựng mở rộng đường ĐT 363 (đoạn kênh Hòa Bình, từ ĐT353 đến ĐT 361)	239.400.000.000	66.000.404.310	173.399.595.690
10	UBND huyện Cát Hải	388.793.000.000	202.124.322.939	186.668.677.061

STT	Tên chủ đầu tư/dự án	Kế hoạch vốn năm 2022		
		Đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Số vốn cắt giảm năm 2022
1	2	3	4	5=3-4
10.1	Xây dựng Khu tái định cư đảo Cát Hải - giai đoạn 1 (tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ, Hoàng Châu - diện tích 19,68ha)	265.000.000.000	141.343.836.000	123.656.164.000
10.2	Xây dựng Khu xử lý chất thải rắn Áng Chà Chà - giai đoạn I, xã Trân Châu, huyện Cát Hải	3.500.000.000	1.432.356.000	2.067.644.000
10.3	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư đảo Cát Hải - Giai đoạn I (tại các xã Văn Phong và Nghĩa Lộ, diện tích 15,66ha)	19.093.000.000	19.093.000.000	0
10.4	Dự án Đầu tư xây dựng khu tái định cư đảo Cát Hải tại xã Nghĩa Lộ và tuyến đường kết nối khu tái định cư với đường Tân Vũ - Lạch Huyện	101.200.000.000	40.255.130.939	60.944.869.061
11	UBND huyện Vĩnh Bảo	164.888.090.000	105.020.161.068	59.867.928.932
11.1	Cải tạo mặt đê kết hợp làm đường giao thông đoạn đê hữu sông Thái Bình (từ xã Tân Liên đến cầu Hàn), huyện Vĩnh Bảo	150.000.000.000	90.628.066.257	59.371.933.743
11.2	Trường THPT Tô Hiệu, Vĩnh Bảo đạt chuẩn Quốc gia	13.888.090.000	13.696.904.201	191.185.799
11.3	Lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Đền thờ Nguyễn Bình Khiêm	1.000.000.000	695.190.610	304.809.390
12	UBND quận Dương Kinh	144.020.000.000	126.625.241.200	17.394.758.800
12.1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế quận Dương Kinh	143.000.000.000	125.605.241.200	17.394.758.800
12.2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Phong đoạn từ 353 đến ngã tư Hải Phong, phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	690.000.000	690.000.000	0
12.3	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đại Thắng (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến tuyến kết nối với đường vào khu tái định cư, mặt cắt ngang đường 25m) phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	330.000.000	330.000.000	0
13	UBND quận Lê Chân	8.437.000.000	6.836.136.214	1.600.863.786
13.1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư tại A51 (tổ 24, 26, 27) phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	6.788.000.000	5.187.136.214	1.600.863.786
13.2	ĐTXD HTKT khu đất TĐC phục vụ GPMB thực hiện các dự án ĐT trên địa bàn thành phố	1.649.000.000	1.649.000.000	0
14	UBND huyện An Lão	31.968.000.000	27.970.532.000	3.997.468.000
14.1	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ GPMB thực hiện Dự án Hải Phòng Sakura Golf Club tại huyện An Lão	24.868.000.000	24.868.000.000	0
14.2	Dự án xây dựng mở rộng nghĩa trang Đồng Chợ, xã Trường Thành, huyện An Lão	7.100.000.000	3.102.532.000	3.997.468.000
15	UBND huyện An Dương	125.317.000.000	120.821.809.727	4.495.190.273

STT	Tên chủ đầu tư/dự án	Kế hoạch vốn năm 2022		
		Đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Số vốn cắt giảm năm 2022
1	2	3	4	5=3-4
15.1	Dự án đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường Máng Nước (từ ngã tư Tôn Đức Thắng - Quốc Lộ 5 đến đường tỉnh 351), huyện An Dương	125.317.000.000	120.821.809.727	4.495.190.273
16	UBND huyện Tiên Lãng	3.127.000.000	2.621.874.000	505.126.000
16.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 25 huyện Tiên Lãng từ Tỉnh lộ 354 đến Quốc lộ 10	1.807.000.000	1.301.874.000	505.126.000
16.2	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Khu tái định cư tại xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng	1.320.000.000	1.320.000.000	0
17	Chi cục Phát triển nông thôn	3.639.479.000	3.637.311.000	2.168.000
17.1	Bố trí, sắp xếp và ổn định dân cư khu vực Khe Sâu đảo Cát Bà, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng	3.639.479.000	3.637.311.000	2.168.000
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	3.000.000.000	735.196.126	2.264.803.874
18.1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	3.000.000.000	735.196.126	2.264.803.874
19	Công an thành phố	76.053.076.000	63.277.252.200	12.775.823.800
19.1	Xây dựng, nâng cấp Trụ sở Công an thành phố (2.2018.0001)	43.300.000.000	43.105.503.200	194.496.800
19.2	Xây dựng doanh trại Phòng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy số 1 - Khu vực Dương Kinh (2.2018.0005)	14.750.000.000	11.168.673.000	3.581.327.000
19.3	Đóng mới tàu chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên sông, biển (2.2018.0006)	12.800.000.000	3.800.000.000	9.000.000.000
19.4	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Đằng Lâm, quận Hải An (2.2018.0002)	1.876.612.000	1.876.612.000	0
19.5	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng (2.2018.0003)	1.679.307.000	1.679.307.000	0
19.6	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân (2.2018.0004)	1.647.157.000	1.647.157.000	0
20	Trường Đại học Hải Phòng	70.479.000.000	16.058.957.382	54.420.042.618
20.1	Đầu tư xây dựng công trình Trung tâm giáo dục thể chất, Trường Đại học Hải Phòng	51.800.000.000	9.076.000.000	42.724.000.000
20.2	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Trường Đại học Hải Phòng	18.679.000.000	6.982.957.382	11.696.042.618
21	Sở Kế hoạch và Đầu tư	29.000.000.000	8.765.823.443	20.234.176.557
21.1	Dự án Lập quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	29.000.000.000	8.765.823.443	20.234.176.557
22	Vườn Quốc gia Cát Bà	697.400.000	697.400.000	0
22.1	Bảo tồn đa dạng sinh học Vườn Quốc gia Cát Bà, giai đoạn 2007 - 2011	697.400.000	697.400.000	0

STT	Tên chủ đầu tư/dự án	Kế hoạch vốn năm 2022		
		Đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Số vốn cắt giảm năm 2022
1	2	3	4	5=3-4
23	Hội chữ thập đỏ Hải Phòng	113.400.000	113.400.000	0
23.1	Bảo vệ rừng phòng hộ ven biển năm 2009	113.400.000	113.400.000	0
24	Ban QLDA Cty Dịch vụ và xây dựng Thủy sản	2.015.000.000	0	2.015.000.000
24.1	Dự án đầu tư xây dựng khu neo đậu tàu thuyền và dịch vụ hậu cần bến cá Ngọc Hải - Đồ Sơn (220000132)	2.015.000.000	0	2.015.000.000
25	Ban bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ thành phố	6.000.000.000	6.000.000.000	0
25.1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm dưỡng sinh và Phục hồi sức khỏe thành phố Hải Phòng	6.000.000.000	6.000.000.000	0
26	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	4.999.213.500	4.999.213.500	0
26.1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội số 2	4.999.213.500	4.999.213.500	0
27	Sở Văn hóa và Thể thao	200.000.000	200.000.000	0
27.1	Hệ thống trình diễn nhạc nước kết hợp âm thanh, ánh sáng, kỹ xảo nghệ thuật tại khu vực lòng hồ Tam Bạc - Giai đoạn I	200.000.000	200.000.000	0
28	Sở Thông tin và truyền thông	88.593.000.000	2.506.542.100	86.086.457.900
28.1	Dự án thực hiện một số nội dung để xây dựng chính quyền số thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025	88.593.000.000	2.506.542.100	86.086.457.900
29	Tổng đội Thanh niên xung phong Hải Phòng	2.109.369.000	2.105.192.000	4.177.000
29.1	Xây dựng hồ chứa nước ngọt, hệ thống thủy lợi phục vụ cấp nước cho đảo Bạch Long Vỹ (giai đoạn 1)	2.109.369.000	2.105.192.000	4.177.000
30	Sở Giao thông và Vận tải	702.056.548.000	221.646.343.000	480.410.205.000
30.1	Dự án Đầu tư xây dựng đường Đỗ Mười kéo dài đến đường trục VSIP	701.746.548.000	221.336.343.000	480.410.205.000
31	UBND quận Kiến An	73.100.000.000	905.000.000	72.195.000.000
31.1	Phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn, quận Kiến An giai đoạn 1	56.600.000.000	405.000.000	56.195.000.000
31.2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư TDP Phương Khê, phường Đồng Hòa, quận Kiến An	16.000.000.000	0	16.000.000.000
31.3	Dự án đường nối Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An	500.000.000	500.000.000	0
32	UBND quận Hồng Bàng	567.300.000.000	274.492.444.053	292.807.555.947
32.1	Chỉnh trang lại sông Tam Bạc, đoạn từ cầu Lạc Long đến cầu Hoàng Văn Thụ	340.000.000.000	204.597.104.074	135.402.895.926
32.2	Dự án đầu tư xây dựng Công viên cây xanh nút giao Nam cầu Bính	107.300.000.000	2.401.000.000	104.899.000.000
32.3	Dự án đầu tư chỉnh trang lại sông Tam Bạc, đoạn từ cầu Lạc Long đến Công viên Tam Bạc	120.000.000.000	67.494.339.979	52.505.660.021
33	Bệnh viện Phụ sản	1.500.000.000	200.000.000	1.300.000.000
33.1	Cung cấp Trang thiết bị y tế cho bệnh viện Phụ sản Hải Phòng	1.500.000.000	200.000.000	1.300.000.000

STT	Tên chủ đầu tư/dự án	Kế hoạch vốn năm 2022		
		Đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Số vốn cắt giảm năm 2022
1	2	3	4	5=3-4
34	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ	18.883.400.000	16.256.118.452	2.627.281.548
34.1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống Thủy Lợi Lai - Sàng - Họng thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ	18.883.400.000	16.256.118.452	2.627.281.548
35	Sở Tài chính	667.075.000	667.075.000	0
35.1	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Sở Tài chính thành phố Hải Phòng	667.075.000	667.075.000	0
I.2	Vay lại ODA	12.500.000.000	12.500.000.000	0
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	6.000.000.000	6.000.000.000	0
	Dự án Hiện đại ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tại Hải Phòng	6.500.000.000	6.500.000.000	0
I.3	Cấp vốn điều lệ cho các quỹ tài chính ngoài ngân sách	10.000.000.000	10.000.000.000	0
1	Quỹ Hỗ trợ nông dân trực thuộc Hội nông dân TPHP	5.000.000.000	5.000.000.000	0
2	Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ phát triển TPHP thuộc Hội liên hiệp Phụ nữ Hải Phòng	5.000.000.000	5.000.000.000	0
II	Vốn ngân sách quận/huyện	6.866.818.000.000	6.557.174.237.397	309.643.762.603
1	Quận Hồng Bàng	269.811.000.000	254.711.000.000	15.100.000.000
a	Vốn phân cấp	254.211.000.000	254.211.000.000	0
-	Hỗ trợ từ NSTP (Vốn phân cấp)	68.351.000.000	68.351.000.000	0
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	89.260.000.000	89.260.000.000	0
-	Nguồn vượt thu NSTP năm 2021	96.600.000.000	96.600.000.000	
b	Công viên cây xanh	15.000.000.000	0	15.000.000.000
c	Hỗ trợ người có công với CM	600.000.000	500.000.000	100.000.000
2	Quận Ngô Quyền	132.889.000.000	131.550.851.844	1.338.148.156
a	Vốn phân cấp	116.969.000.000	115.690.851.844	1.278.148.156
-	Hỗ trợ từ NSTP	83.369.000.000	82.090.851.844	1.278.148.156
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	3.600.000.000	3.600.000.000	0
-	Nguồn vượt thu NSTP năm 2021	30.000.000.000	30.000.000.000	
b	Công viên cây xanh	15.000.000.000	15.000.000.000	0
c	Hỗ trợ người có công với CM	920.000.000	860.000.000	60.000.000
3	Quận Lê Chân	195.338.000.000	179.698.000.000	15.640.000.000
a	Vốn phân cấp	179.158.000.000	179.158.000.000	0
-	Hỗ trợ từ NSTP	91.578.000.000	91.578.000.000	0
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	50.780.000.000	50.780.000.000	0
-	Nguồn vượt thu NSTP năm 2021	36.800.000.000	36.800.000.000	
b	Công viên cây xanh	15.000.000.000	0	15.000.000.000
c	Hỗ trợ người có công với CM	1.180.000.000	540.000.000	640.000.000
4	Quận Hải An	242.077.000.000	225.967.417.472	16.109.582.528
a	Vốn phân cấp	226.077.000.000	225.347.417.472	729.582.528
-	Hỗ trợ từ NSTP	72.777.000.000	72.047.417.472	729.582.528
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	123.300.000.000	123.300.000.000	0
-	Nguồn vượt thu NSTP năm 2021	30.000.000.000	30.000.000.000	
b	Công viên cây xanh	15.000.000.000	0	15.000.000.000
c	Hỗ trợ người có công với CM	1.000.000.000	620.000.000	380.000.000
5	Quận Kiến An	252.782.000.000	236.282.000.000	16.500.000.000
a	Vốn phân cấp	237.262.000.000	235.782.000.000	1.480.000.000
-	Hỗ trợ từ NSTP	110.292.000.000	108.812.000.000	1.480.000.000
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	110.120.000.000	110.120.000.000	0
-	Nguồn vượt thu NSTP năm 2021	16.850.000.000	16.850.000.000	
b	Công viên cây xanh	15.000.000.000	0	15.000.000.000
c	Hỗ trợ người có công với CM	520.000.000	500.000.000	20.000.000
6	Quận Đồ Sơn	247.504.000.000	238.047.843.887	9.456.156.113
a	Vốn phân cấp	231.864.000.000	231.593.556.887	270.443.113

STT	Tên chủ đầu tư/dự án	Kế hoạch vốn năm 2022		
		Đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Số vốn cắt giảm năm 2022
1	2	3	4	5=3-4
-	Hỗ trợ từ NSTP	105.944.000.000	105.673.556.887	270.443.113
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	67.960.000.000	67.960.000.000	0
-	Nguồn vượt thu NSTP năm 2021	57.960.000.000	57.960.000.000	
b	Công viên cây xanh	15.000.000.000	6.014.287.000	8.985.713.000
c	Hỗ trợ người có công với CM	640.000.000	440.000.000	200.000.000
7	Quận Dương Kinh	148.132.000.000	132.153.689.772	15.978.310.228
a	Vốn phân cấp	132.932.000.000	131.953.689.772	978.310.228
-	Hỗ trợ từ NSTP	95.882.000.000	94.903.689.772	978.310.228
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	17.110.000.000	17.110.000.000	0
-	Nguồn vượt thu NSTP năm 2021	19.940.000.000	19.940.000.000	
b	Công viên cây xanh	15.000.000.000	0	15.000.000.000
c	Hỗ trợ người có công với CM	200.000.000	200.000.000	0
8	Huyện Thủy Nguyên	1.450.969.000.000	1.430.245.136.668	20.723.863.332
a	Vốn phân cấp	609.790.000.000	597.102.168.834	12.687.831.166
-	Hỗ trợ từ NSTP	178.950.000.000	166.262.168.834	12.687.831.166
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	329.650.000.000	329.650.000.000	0
-	Nguồn vượt thu NSTP năm 2021	101.190.000.000	101.190.000.000	
b	Nông thôn mới kiểu mẫu	834.899.000.000	828.722.967.834	6.176.032.166
c	Hỗ trợ người có công với CM	6.280.000.000	4.420.000.000	1.860.000.000
9	Huyện An Dương	998.806.000.000	997.223.286.338	1.582.713.662
a	Vốn phân cấp	423.586.000.000	422.588.477.000	997.523.000
-	Hỗ trợ từ NSTP	133.866.000.000	132.868.477.000	997.523.000
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	153.080.000.000	153.080.000.000	0
-	Nguồn vượt thu NSTP năm 2021	136.640.000.000	136.640.000.000	
b	Nông thôn mới kiểu mẫu	572.800.000.000	572.714.809.338	85.190.662
c	Hỗ trợ người có công với CM	2.420.000.000	1.920.000.000	500.000.000
10	Huyện An Lão	476.063.000.000	456.017.765.929	20.045.234.071
a	Vốn phân cấp	245.993.000.000	243.695.538.904	2.297.461.096
-	Hỗ trợ từ NSTP	112.718.000.000	110.420.538.904	2.297.461.096
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	60.895.000.000	60.895.000.000	0
-	Nguồn vượt thu NSTP năm 2021	72.380.000.000	72.380.000.000	
b	Nông thôn mới kiểu mẫu	227.250.000.000	210.522.227.025	16.727.772.975
c	Hỗ trợ người có công với CM	2.820.000.000	1.800.000.000	1.020.000.000
11	Huyện Kiến Thụy	544.764.000.000	516.708.248.387	28.055.751.613
a	Vốn phân cấp	267.344.000.000	267.204.856.000	139.144.000
-	Hỗ trợ từ NSTP	130.744.000.000	130.604.856.000	139.144.000
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	94.630.000.000	94.630.000.000	0
-	Nguồn vượt thu NSTP năm 2021	41.970.000.000	41.970.000.000	
b	Nông thôn mới kiểu mẫu	273.800.000.000	247.623.392.387	26.176.607.613
c	Hỗ trợ người có công với CM	3.620.000.000	1.880.000.000	1.740.000.000
12	Huyện Tiên Lãng	626.361.000.000	614.161.884.000	12.199.116.000
a	Vốn phân cấp	258.761.000.000	258.535.998.000	225.002.000
-	Hỗ trợ từ NSTP	132.119.000.000	131.893.998.000	225.002.000
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	26.622.000.000	26.622.000.000	0
-	Nguồn vượt thu NSTP năm 2021	100.020.000.000	100.020.000.000	
b	Nông thôn mới kiểu mẫu	361.400.000.000	351.365.886.000	10.034.114.000
c	Hỗ trợ người có công với CM	6.200.000.000	4.260.000.000	1.940.000.000
13	Huyện Vĩnh Bảo	812.454.000.000	779.866.334.500	32.587.665.500
a	Vốn phân cấp	298.484.000.000	295.645.374.000	2.838.626.000
-	Hỗ trợ từ NSTP	144.084.000.000	141.245.374.000	2.838.626.000
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	74.400.000.000	74.400.000.000	0
-	Nguồn vượt thu NSTP năm 2021	80.000.000.000	80.000.000.000	
b	Nông thôn mới kiểu mẫu	501.050.000.000	474.260.960.500	26.789.039.500
c	Hỗ trợ người có công với CM	12.920.000.000	9.960.000.000	2.960.000.000
14	Huyện Cát Hải	374.773.000.000	336.254.065.000	38.518.935.000

STT	Tên chủ đầu tư/dự án	Kế hoạch vốn năm 2022		
		Đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Số vốn cắt giảm năm 2022
1	2	3	4	5=3-4
a	Vốn phân cấp	174.773.000.000	171.973.344.000	2.799.656.000
-	Hỗ trợ từ NSTP	122.983.000.000	120.183.344.000	2.799.656.000
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	11.880.000.000	11.880.000.000	0
-	Nguồn vượt thu NSTP năm 2021	39.910.000.000	39.910.000.000	
b	Nông thôn mới kiểu mẫu	200.000.000.000	164.280.721.000	35.719.279.000
c	Hỗ trợ người có công với CM	-	0	0
15	Huyện Bạch Long Vĩ	34.175.000.000	28.286.713.600	5.888.286.400
a	Vốn phân cấp	34.175.000.000	28.286.713.600	5.888.286.400
16	Kế hoạch vốn chưa phân bổ	59.920.000.000	0	59.920.000.000
a	Hỗ trợ người có công với CM	59.920.000.000	0	59.920.000.000

PHÒNG
HAI